



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	陳界綸	TCC	臺中市
2	張正韋	TYC	桃園市
3	楊承叡	TTH	臺東縣
4	彭郁凱	KHC	高雄市
5	吳子璋	HLH	花蓮縣
6	周元閔	TPC	臺北市
7	王毅勳	KHC	高雄市
8	黃智諱	TNC	臺南市
9	林哲璋	TNC	臺南市
10	陳享宣	HCH	新竹縣
11	潘宇平	NTPC	新北市
12	陳佳駿	NTPC	新北市
13	黃錦樂	TCC	臺中市
14	高誠恩	HLH	花蓮縣
15	林翰霆	TYC	桃園市
16	盧昊安	PTH	屏東縣
17	陳杰睿	TPC	臺北市
18	楊俊龍	TTH	臺東縣
19	胡仁柏	CIH	嘉義縣
20	陳柏予	HCH	新竹縣
21	楊育璋	HCC	新竹市
22	鍾侑成	MLH	苗栗縣
23	林祥羽	MLH	苗栗縣
24	呂鑫	ELH	宜蘭縣
25	林煜荃	KLC	基隆市
26	許人中	CIH	嘉義縣
27	李昱緯	CHH	彰化縣
28	陳韋呈	CHH	彰化縣
29	黃志豪	HCC	新竹市
30	何晚居	CIC	嘉義市